

Công ty CP Kinh Dấp cầu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2024

Năm 2024

CÔNG TY CP KINH ĐÁP CẦU
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGÂN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		37,452,954,888	40,002,812,349
1. Tiền	110		3,249,255,327	4,179,394,771
2. Các khoản tương đương tiền	111		2,201,670,493	2,114,005,168
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	112		1,047,584,834	2,065,389,603
1. Chứng khoán kinh doanh	120		2,650,768,723	4,130,345,547
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	121		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
4. Đầu tư nắm giữ dài hạn	123		2,650,768,723	4,130,345,547
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,023,554,259	11,394,924,343
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26,661,432,641	22,805,032,843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		419,978,752	1,028,805,086
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,905,124,498	4,037,809,472
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17,962,981,632)	(16,476,723,058)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		15,851,550,726	17,241,806,922
1. Hàng tồn kho	141		32,210,830,077	34,303,933,957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16,359,279,351)	(17,062,127,035)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,677,825,853	3,056,340,766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87,673,126	21,334,504
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,566,026,043	2,963,393,004
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24,126,684	71,613,258
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74,094,002,549	79,442,106,879
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		0	0
II. Tài sản cố định	219		0	0
1. Tài sản cố định hữu hình	220		54,655,002,657	59,455,082,219
- Nguyên giá	221		54,655,002,657	59,455,082,219
- Giá trị hao mòn lũy kế	222		404,048,121,090	404,048,121,090
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		(349,393,118,433)	(344,593,038,871)
- Nguyên giá	224		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	225		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	226		0	0
- Nguyên giá	227		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	228		0	0
III. Bất động sản đầu tư	229		0	0
- Nguyên giá	230		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	231		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	232		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		0	0
	241		0	0

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242						
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1,326,401,344	0	1,513,621,866	0		
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0	0	0		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	826,401,344	0	826,401,344	0		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1,500,000,000	0	1,500,000,000	0		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1,000,000,000)	0	(812,779,478)	0		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0	0	0		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	18,112,598,548	0	18,473,402,794	0		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18,112,598,548	0	18,473,402,794	0		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0	0	0		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0	0	0		
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0	0	0		
5. Lợi thế thương mại	269	0	0	0	0		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	111,546,957,437	0	119,444,919,228	0		
NGUỒN VỐN							
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	105,310,426,992	0	104,397,813,989	0		
I. Nợ ngắn hạn	310	105,310,426,992	0	104,397,813,989	0		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	63,233,718,405	0	60,190,035,244	0		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,955,061,517	0	4,962,550,011	0		
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9,351,066,337	0	9,011,999,010	0		
4. Phải trả người lao động	314	3,145,293,327	0	3,022,127,203	0		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	329,011,748	0	455,487,084	0		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0	0	0		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0	0	0		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	0	0		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11,476,599,362	0	11,094,130,062	0		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15,819,676,296	0	15,661,485,375	0		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0	0	0		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	0	0	0	0		
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0	0	0		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0	0	0		
II. Nợ dài hạn	330	0	0	0	0		
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0	0	0		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0	0	0		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0	0	0		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0	0	0		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0	0	0		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0	0	0		
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0	0	0		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0	0	0		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0	0	0		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0	0	0		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0	0	0		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0	0	0		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0	0	0		
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6,236,530,445	0	15,047,105,239	0		
I. Vốn chủ sở hữu	410	6,236,530,445	0	15,047,105,239	0		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	0	300,000,000,000	0		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	300,000,000,000	0	300,000,000,000	0		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0	0	0		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	43,118,293,083	0	43,118,293,083	0		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0	0	0		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0	0	0		
5. Cổ phiếu quỹ	415	0	0	0	0		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0	0	0		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0	0	0		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0	0	0		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0	0	0		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0	0	0		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(336,881,762,638)	0	(328,071,187,844)	0		

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(328,071,187,844)	(308,855,139,711)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8,810,574,794)	(19,216,048,133)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		111,546,957,437	119,444,919,228

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Thị Hằng

HOÀNG THỊ HẰNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hưng Cường

Ngày 22 tháng 07 năm 2024
23300 Tổng Giám đốc

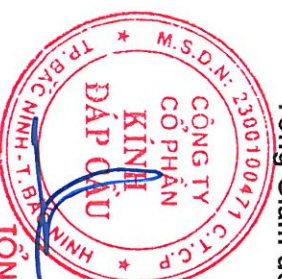
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2024

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17,334,443,823	11,934,844,964	28,257,565,716	20,273,648,934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		121,406,771	194,880,728	373,975,928	360,608,108
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17,213,037,052	11,739,964,236	27,883,589,788	19,913,040,826
4. Giá vốn hàng bán	11		15,719,456,081	10,421,812,318	26,244,966,360	19,419,270,123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,493,580,971	1,318,151,918	1,638,623,428	493,770,703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		68,795,296	73,798,709	72,505,244	140,188,943
7. Chi phí tài chính	22		1,063,366,580	398,413,638	1,406,777,175	913,858,302
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		319,205,667	449,000,155	662,616,262	964,444,819
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		900,260,620	870,463,866	1,857,875,316	1,750,688,219
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,177,444,473	2,170,656,009	4,795,654,916	3,815,685,748
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,578,695,406)	(2,047,582,886)	(6,349,178,735)	(5,846,272,623)
12. Thu nhập khác	31		0	26,634,000	0	26,634,000
13. Chi phí khác	32		1,241,834,116	1,819,977,279	2,461,396,059	3,638,875,553
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1,241,834,116)	(1,793,343,279)	(2,461,396,059)	(3,612,241,553)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(4,820,529,522)	(3,840,926,165)	(8,810,574,794)	(9,458,514,176)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,820,529,522)	(3,840,926,165)	(8,810,574,794)	(9,458,514,176)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(4,820,529,522)	(3,840,926,165)	(8,810,574,794)	(9,458,514,176)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(161)	(128)	(294)	(315)

Người lập/PT Kế toán

Ngày 22 tháng 07 năm 2024
Tổng Giám đốc

Hoàng Hải Hùng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hưng Cường

CÔNG TY CP KINH ĐÁP CẦU
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8,810,574,794)	(9,458,514,176)
2. Điều chỉnh cho các khoản			6,917,762,383	6,062,768,598
- Khấu hao TSCĐ	02		4,800,079,562	6,014,837,947
- Các khoản dự phòng	03		970,631,412	(786,902,401)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		556,940,391	10,577,176
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(72,505,244)	(140,188,943)
- Chi phí lãi vay	06		662,616,262	964,444,819
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,892,812,411)	(3,395,745,578)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,670,034,956)	636,052,455
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,093,103,880	1,811,958,428
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(216,991,086)	3,858,287,690
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		294,465,624	346,885,248
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(248,672,993)	(363,233,550)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,640,941,941)	2,894,204,693
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,650,768,723)	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,130,345,547	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72,505,244	140,188,943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,552,082,068	(859,811,057)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		6,299,000,000	2,838,405,944
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,140,809,079)	(5,634,029,815)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		158,190,921	(2,795,623,871)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(930,668,952)	(761,230,235)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,179,394,771	7,117,583,905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		529,508	11,046
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,249,255,327	6,356,364,716

Người lập/PT Kế toán

Trần Thị Hằng
Hàng Thị Hằng

Ngày 22 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kinh Đập Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/DHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đập Cầu thành Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 07 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 05 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 76 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 76 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kinh Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh gia công và lắp dựng kính

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2024 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vinafacade	Bắc Ninh	20,86%	20,86%	Lắp dựng kính

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2024

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trong yếu tố trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiên và các khoản tương đương tiền

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II Năm 2024

Trên bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày báo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày báo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày báo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phân ảnh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu có) nhiều ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với Khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày báo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến tồn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể

Công ty Cổ phần Kinh Dấp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II Năm 2024

Thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất:
 - + Tại Công ty mẹ: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kinh vận hoa 80 tấn/ngày, Công ty mẹ không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.
 - + Tại Công ty con: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11 Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2024

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ trong thời gian 36 năm. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định của cấp có thẩm quyền

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trích nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2024

a) *Chi phí thuế TNDN hiện hành*
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

b) *Thuế suất thuế TNDN hiện hành*
Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kinh chủ yếu là diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	127.836.739	216.247.836
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.073.833.754	1.897.757.332
Các khoản tương đương tiền (i)	1.047.584.834	2.065.389.603
	3.249.255.327	4.179.394.771

Công ty Cổ phần Kinh Dập Cầu
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2024

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.650.768.723	-	4.130.345.547	-
	2.650.768.723	-	4.130.345.547	-

b) Đầu tư vào công ty liên kết	Địa chỉ	30/06/2024		01/01/2024	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	826.401.344	20,86%	826.401.344
			826.401.344		826.401.344

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30/06/2024		01/01/2024	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Thương mại Viglacera		1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(812.779.478)
- Công ty CP Viglacera Delta		500.000.000	-	500.000.000	-
		1.500.000.000	(1.000.000.000)	1.500.000.000	(812.779.478)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:
Tên công ty nhận đầu tư Nơi thành lập Tỷ lệ Tỷ lệ biểu và hoạt động lợi ích quyết

Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta <td>Bắc Ninh <td>2,50% <td>2,50% <td>Sản xuất các loại cấu kết kim loại, cửa an toàn, kết, cửa học sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng</td> </td></td></td>	Bắc Ninh <td>2,50% <td>2,50% <td>Sản xuất các loại cấu kết kim loại, cửa an toàn, kết, cửa học sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng</td> </td></td>	2,50% <td>2,50% <td>Sản xuất các loại cấu kết kim loại, cửa an toàn, kết, cửa học sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng</td> </td>	2,50% <td>Sản xuất các loại cấu kết kim loại, cửa an toàn, kết, cửa học sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng</td>	Sản xuất các loại cấu kết kim loại, cửa an toàn, kết, cửa học sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

5 Phải thu ngắn hạn khách hàng

Phải thu khách hàng bên ngoài	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a				
Công ty CP Đầu tư xây dựng Gicons	2,451,957,910			
Công ty TNHH Nhật Trang	1,906,898,389	(1,906,898,389)	1,906,898,389	(1,906,898,389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskore	1,754,289,128	(1,754,289,128)	1,754,289,128	(1,754,289,128)

Các khoản phải thu khách hàng khác

	16,504,714,167	(11,055,374,376)	14,944,964,690	(9,998,340,392)
	22,617,859,594	(14,716,561,893)	18,606,152,207	(13,659,527,909)

b Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Vinfacade	1,965,805,871	(1,965,805,871)	2,390,891,076	(1,965,805,871)
Công ty DTPT Hạ tầng Viglacera-CN Tông công ty	304,269,039	(209,814,166)	324,151,010	(209,814,166)
Công ty Hạ tầng và DT Viglacera	1,498,310,582		1,223,655,123	
Công ty KD bất động sản Viglacera	15,004,128			
Công ty thi công cơ giới Viglacera	260,183,427	(21,175,000)	260,183,427	(21,175,000)
Tổng	26,661,432,641	(16,913,356,930)	22,805,032,843	(15,856,322,946)

6 Trả trước cho người bán

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần CFTD sáng tạo	150,000,000	(150,000,000)	150,000,000	0
Công ty CP định giá và DV Tài chính Việt Nam	48,000,000		48,000,000	
Các đối tượng khác	221,978,752	(260,190,750)	830,805,086	(55,000,000)
Tổng	419,978,752	(410,190,750)	1,028,805,086	(55,000,000)

Căn cứ đánh giá lại các khoản nợ phải thu khách hàng dựa vào tuổi nợ và khả năng thu hồi các khoản nợ để trích lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2024

7 PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	3.138.604.956	-	3.255.519.121	-
Phải thu khác	766.519.542	(639.433.952)	782.290.351	(565.400.112)
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu khác	249.120.730	(122.035.140)	264.891.539	(48.001.300)
	3.905.124.498	(639.433.952)	4.037.809.472	(565.400.112)

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Vinafacade	2.390.891.076	-	2.390.891.076	425.085.205
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thần Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	11.702.923.946	780.859.194	10.020.022.879	159.131.496
	18.743.840.826	780.859.194	17.060.939.759	584.216.701

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.831.611.451	(4.709.113.921)	13.355.288.974	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.716.091.178	(1.970.822.522)	2.697.275.795	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	6.748.744.567	(3.181.585.311)	5.408.297.808	(3.181.585.311)
Thành phẩm	10.008.460.091	(6.257.426.902)	12.007.519.934	(6.960.274.586)
Hàng hoá	81.145.999	-	10.774.655	-
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	32.210.830.077	(16.359.279.351)	34.303.933.957	(17.062.127.035)

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kinh căn vận hoa với số tiền là: 471.429.401 VND.

Công ty Cổ phần Kinh Đập CầuĐịa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II Năm 2024

	10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngân hạn		
Chi phí bảo hiểm	5.333.626	21.334.504
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	82.339.500	-
	87.673.126	21.334.504
b) Dài hạn		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh (i)	18.112.598.548	18.473.402.794
	18.112.598.548	18.473.402.794

(i) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (Chi tiết tại thuyết minh số 18).

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	105.326.943.226	294.990.213.314	2.774.751.710	956.212.840	404.048.121.090
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	105.326.943.226	294.990.213.314	2.774.751.710	956.212.840	404.048.121.090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	73.123.638.981	268.192.793.920	2.320.393.130	956.212.840	344.593.038.871
- Khấu hao trong kỳ	1.120.377.305	3.641.839.042	37.863.215	-	4.800.079.562
Số dư cuối kỳ	74.244.016.286	271.834.632.962	2.358.256.345	956.212.840	349.393.118.433
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.203.304.245	26.797.419.394	454.358.580	-	59.455.082.219
Tại ngày cuối kỳ	31.082.926.940	23.155.580.352	416.495.365	-	54.655.002.657

Công ty Cổ phần Kinh Dập Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa
Quý II Năm 2024

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	37.112.876.866	37.112.876.866	35.250.739.867	35.250.739.867
Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	-	13.035.000	13.035.000
Công ty Kinh nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.416.833.867	5.416.833.867	5.344.211.164	5.344.211.164
Công ty CP Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty CP Dầu tự và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.485.689.205	13.485.689.205	12.928.219.306	12.928.219.306
Công ty CP Thương mại Viglacera	102.033.176	102.033.176	102.033.176	102.033.176
Công ty CP Tư vấn Viglacera	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	611.366.808	611.366.808	611.366.808	611.366.808
Công ty TNHH Kinh nổi siêu tăng Phú Mỹ	14.783.039.327	14.783.039.327	13.537.959.930	13.537.959.930
Bên khác	26.120.841.539	26.140.846.686	24.939.295.377	24.939.295.377
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Phải trả cho các đối tượng khác	12.308.793.953	12.328.799.100	11.127.247.791	11.127.247.791
	63.233.718.405	63.253.723.552	60.190.035.244	60.190.035.244

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN (TIẾP THEO)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	VND	VND	VND

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	71.613.258	-	167.896.460	-	-	96.283.202
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.850.129	(22.721.534)	2.465.450	24.126.684	789.829
Thuế tài nguyên	-	165.892.500	-	-	-	165.892.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.015.168.113	195.127.500	-	-	2.210.295.613
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.829.088.268	60.038.391	11.321.466	-	6.877.805.193
	71.613.258	9.011.999.010	400.340.817	13.786.916	24.126.684	9.351.066.337



15 PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng	16.725.617	12.404.214
Kinh phí công đoàn	100.235.620	75.297.752
Bảo hiểm xã hội	123.972.228	13.949.996
Bảo hiểm y tế	21.877.452	2.457.450
Bảo hiểm thất nghiệp	11.003.312	1.092.200
Phải trả khác về tạm ứng	26.035.429	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.176.749.704	10.988.928.450
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.736.250.680	2.624.226.769
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	1.190.043.992	892.531.994
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.629.747.454	1.863.319.706
- Trợ cấp nghỉ việc phải trả	1.046.403.117	1.046.403.117
- Phải trả khác	371.332.683	359.475.086
	11.476.599.362	11.094.130.062
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.736.250.680	2.624.226.769
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.629.747.454	1.863.319.706
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Phải trả, phải nộp khác	349.550.590	354.605.854
	8.918.520.502	9.045.124.107
Trong đó: Bên liên quan		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	1.190.043.992	892.531.994
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	5.393.015.770	5.095.503.772

16 VAY	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	4.137.118.551	4.137.118.551	6.299.000.000	4.430.118.551	6.006.000.000	6.006.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.531.924.446	1.531.924.446	-	200.000.000	1.331.924.446	1.331.924.446
Vay cá nhân	28.934.680	28.934.680	-	28.934.680	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.963.507.698	9.963.507.698	-	1.481.755.848	8.481.751.850	8.481.751.850
	15.661.485.375	15.661.485.375	6.299.000.000	6.140.809.079	15.819.676.296	15.819.676.296
b) Vay dài hạn (ii)						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2.963.507.698	2.963.507.698	-	1.481.755.848	1.481.751.850	1.481.751.850
Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	9.963.507.698	9.963.507.698	-	1.481.755.848	8.481.751.850	8.481.751.850
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.963.507.698)	(9.963.507.698)	-	(1.481.755.848)	(8.481.751.850)	(8.481.751.850)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
Vay ngắn hạn						7.337.924.446	5.697.977.677
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	2024	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản cố định (1)	6.006.000.000	4.137.118.551
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Thả nổi	2024	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của	1.331.924.446	1.531.924.446
Vay cá nhân	VND	Thả nổi	2024	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	28.934.680
Vay dài hạn đến hạn trả						8.481.751.850	9.963.507.698
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	2024	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án	1.481.751.850	2.963.507.698
Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	8,5%/năm	2024	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	7.000.000.000	7.000.000.000
						15.819.676.296	15.661.485.375

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2024

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:							30/06/2024	01/01/2024
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo			
Vay dài hạn							VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	2024	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	Thế chấp tài sản hình thành từ dự án (1)	1.481.751.850	2.963.507.698	
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	8,5%/năm	2024	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	7.000.000.000	7.000.000.000	
						8.481.751.850	9.963.507.698	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(8.481.751.850)	(9.963.507.698)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						-	-	

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2024

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	1.190.043.992	7.000.000.000	892.531.994
	7.000.000.000	1.190.043.992	7.000.000.000	892.531.994

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(308.855.139.711)	34.263.153.372	(19.216.048.133)	(19.216.048.133)	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(19.216.048.133)	(19.216.048.133)		
Số dư cuối kỳ trước	<u>300.000.000.000</u>	<u>43.118.293.083</u>	<u>(328.071.187.844)</u>	<u>15.047.105.239</u>			
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(328.071.187.844)	15.047.105.239			
Lỗ trong kỳ này	-	-	(8.810.574.794)	(8.810.574.794)			
Số dư cuối kỳ này	<u>300.000.000.000</u>	<u>43.118.293.083</u>	<u>(336.881.762.638)</u>	<u>6.236.530.445</u>			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Viglacera - CTPC	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59
Cộng	<u>300.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>300.000.000.000</u>	<u>100%</u>

Công ty Cổ phần Kinh Đáp CầuĐịa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II Năm 2024

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HD-TĐ ngày 25/02/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh để thuê đất tại đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera thuê tài sản là hạ tầng kỹ thuật tại Khu công nghiệp Yên Phong theo hợp đồng thuê số 34/2019/BDS-HDKT ngày 24/04/2019 và Phụ lục 01 ngày 02/03/2021 ký với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Công ty Lắp dựng kính thuê lại khu đất có tổng diện tích là 19.300 m² thuộc lô số CN22 tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để triển khai "Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng". Thời gian thuê từ ngày 24/04/2019 đến hết ngày 17/10/2055. Tổng giá trị hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng là 26.338.710.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) (thuyết minh số 10).

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
USD	742,96	769,36



Công ty Cổ phần Kinh Đập CầuĐịa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý II Năm 2024**19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	22.172.682.948	18.843.415.721
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	22.172.682.948	18.843.415.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.084.882.768	1.430.233.213
- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	5.825.486.404	1.186.415.031
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	259.396.364	243.818.182
	28.257.565.716	20.273.648.934
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.135.167.027	1.197.415.579
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)		

20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	373.975.928	360.608.108
	373.975.928	360.608.108

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	21.243.614.733	19.236.653.832
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm kính gương</i>	21.243.614.733	19.236.653.832
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.704.199.311	1.435.453.251
- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	5.571.716.358	1.048.821.390
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	132.482.953	386.631.861
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(702.847.684)	(1.252.836.960)
	26.244.966.360	19.419.270.123

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

8.503.855.688 7.769.470.156

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.505.244	140.188.943
	72.505.244	140.188.943

Công ty Cổ phần Kinh Dấp CầuĐịa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý II Năm 2024**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	662.616.262	964.444.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	556.940.391	10.577.176
Trích lập/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	187.220.522	(61.163.693)
	1.406.777.175	913.858.302

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

297.511.998

-

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.319.460	36.656.624
Chi phí nhân công	950.624.716	1.111.035.904
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.034.152	20.005.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.381.318	60.651.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.085.770	96.593.110
Chi phí khác bằng tiền	457.429.900	425.745.341
	1.857.875.316	1.750.688.219

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.598.009	560.167
Chi phí nhân công	1.587.461.038	1.459.862.991
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.270.500	9.099.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.049.141	168.319.398
Thuế, phí và lệ phí	203.127.500	559.931.746
Chi phí dự phòng	1.486.258.574	527.098.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	966.853.942	663.056.315
Chi phí khác bằng tiền	360.036.212	427.756.950
	4.795.654.916	3.815.685.748

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

-

-

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2024

26 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, chậm nộp thuế và tiền phạt	56.238.557	35.794.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	2.369.996.502	3.562.697.706
Các khoản khác	35.161.000	40.383.000
	2.461.396.059	3.638.875.553

27 LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(8.810.574.794)	(9.458.514.176)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(8.810.574.794)	(9.458.514.176)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(294)	(315)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.821.383.206	9.984.489.878
Chi phí nhân công	5.081.302.850	4.980.318.299
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	270.184.229	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.430.083.060	2.452.140.241
Thuế, phí và lệ phí	203.127.500	199.127.500
Chi phí dự phòng	1.486.258.574	527.098.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.586.509.315	1.719.828.887
Chi phí khác bằng tiền	1.027.498.927	1.548.083.143
	28.906.347.661	21.411.086.200

29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	500.000.000	2.838.405.944

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.140.809.079	5.634.029.815

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty
Công ty Thị công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty
Công ty Kinh Doanh Bất Động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty
Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán hàng	1.135.167.027	1.197.415.579
Công ty CP Viglacera Vân Hải	540.021.948	-
Công ty Thị công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	1.186.415.031
Công ty CP Tư vấn Viglacera	-	11.000.548

Công ty Cổ phần Kinh Đáp CầuĐịa chỉ: Phường Vũ Ninh,
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II Năm 2024

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Công ty Kinh Doanh Bất Động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	27.276.480	
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	567.868.599	
Mua hàng hóa dịch vụ	8.503.855.688	7.769.470.156
Công ty Kinh Doanh Bất Động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	109.749.450	83.115.450
Công ty Kinh nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.834.157.008	2.626.896.563
Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ	5.531.554.997	5.042.245.954
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	28.394.233	17.212.189
Chi phí lãi vay	297.511.998	297.511.998
Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	297.511.998	297.511.998

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hàng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểuHoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toánTrần Huy Thông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2024